

Luận văn
Công tác kế toán doanh thu,
chi phí và xác định kết quả
kinh doanh tại Công ty Cổ
phần Du lịch Bưu điện

LỜI NÓI ĐẦU

Nền kinh tế Việt Nam đang trên đà phát triển mạnh mẽ và đạt được nhiều thành công rực rỡ như tốc độ tăng trưởng bình quân của những năm gần đây luôn đạt trên 7%, đời sống của đại bộ phận nhân dân được cải thiện đáng kể....Trong tình hình đất nước đang chuyển sang nền kinh tế thị trường, với những quy luật cạnh tranh khốc liệt thì vấn đề tồn tại và phát triển của những doanh nghiệp kinh doanh là một vấn đề cần được đặc biệt quan tâm. Cơ chế thị trường đã tạo cho các doanh nghiệp nhiều cơ hội mới nhưng cũng mang lại không ít những khó khăn, thử thách, do đó các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đều phải nắm quyền chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ngày nay, xu hướng chung của tất cả các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, dịch vụ và du lịch là phải phấn đấu không ngừng và tiết kiệm chi phí sao cho hoạt động kinh doanh có hiệu quả nhất. Như vậy, để quản lý có hiệu quả và tốt nhất các hoạt động kinh doanh thì các doanh nghiệp phải thường xuyên quan tâm đến chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp.

Công tác hạch toán chi phí, doanh thu và xác định kết quả kinh doanh đòi hỏi phải luôn tính đúng, tính đủ và đảm bảo yếu tố cung cấp thông tin kịp thời, chính xác cho Ban lãnh đạo doanh nghiệp. Đây là một đòi hỏi khách quan của công tác quản lý, do đó việc nghiên cứu để hạch toán chi phí, doanh thu và xác định kết quả kinh doanh cho hợp lý là một công việc hết sức cần thiết cho các doanh nghiệp.

Xuất phát từ nhận thức trên, qua thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Du lịch Bru điện, được đối diện với thực trạng quản lý kinh doanh dịch vụ, em quyết định đi sâu nghiên cứu đề tài “ ***Công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Du lịch Bru điện***”.

Chuyên đề thực tập tốt nghiệp của em ngoài Lời nói đầu và Kết luận gồm ba phần chính:

Phần 1: Giới thiệu tổng quan về Công ty Cổ phần Du lịch Bru điện

Phần 2: Thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Du lịch Bru điện.

Phần 3: Một số nhận xét và đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần Du lịch Bru điện.

Phần 1

GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH BƯU ĐIỆN

I. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1. Giới thiệu vài nét về Công ty

Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện thuộc loại hình Công ty Cổ phần, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, pháp luật hiện hành của Nhà nước. Công ty được thành lập để khai thác, sử dụng vốn và tài sản hiện có là hệ thống các khách sạn, nhà nghỉ của Tổng công ty Bưu chính - Viễn thông, đồng thời huy động các nguồn vốn trong và ngoài ngành phát triển kinh doanh du lịch cũng như các dịch vụ bổ sung khác, phấn đấu trở thành một trong những doanh nghiệp Du lịch hàng đầu Việt Nam, tạo công ăn việc làm ổn định cho người lao động, phát triển lợi tức cho cổ đông, đóng góp cho Ngân sách Nhà nước.

Công ty hiện đang quản lý 05 đơn vị khách sạn trực thuộc với tổng số 270 phòng ngủ, trong đó có 02 khách sạn được xếp hạng khách sạn quốc tế 3 sao với gần 200 phòng ngủ chất lượng cao là: Khách sạn Bưu Điện Hạ Long và Khách sạn Bưu Điện Vũng Tàu. Cùng với việc phục vụ phòng ngủ, các khách sạn của Công ty còn có các dịch vụ du lịch khác như: dịch vụ ăn uống, massage...

Hoạt động kinh doanh lĩnh vực của Công ty trong những năm qua luôn nổi bật là dịch vụ kinh doanh mũi nhọn, doanh thu đạt được luôn chiếm tỷ trọng cao trên tổng doanh thu toàn Công ty. Công ty hiện có 03 đơn vị kinh doanh lĩnh vực chuyên nghiệp, trong đó có hai đơn vị đặt trụ sở tại Hà Nội và một đơn vị đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài các hoạt động trên Công ty còn kinh doanh những ngành nghề như: Vận chuyển khách du lịch; Đại lý, dịch vụ Bưu điện và tin học; Các dịch vụ cho thuê văn phòng, phòng họp, nhà ở, nhà hàng ăn uống.....

2.Quá trình hình thành và phát triển

Trong xu thế phát triển ngày càng lớn mạnh để trở thành một tập đoàn kinh tế đa dịch vụ, đa ngành nghề bên cạnh các đơn vị sản xuất kinh doanh và cung cấp dịch vụ truyền thông về Bưu chính - Viễn thông - Tin học, ngay từ những năm cuối thập kỷ 90 của thế kỷ trước, lãnh đạo Tổng công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam đã sớm quan tâm đến việc tổ chức hình thành các đơn vị kinh doanh dịch vụ Tài chính, Bảo hiểm, Du lịch v.v... theo hướng đón đầu sự hội tụ của Bưu chính – Viễn thông – Tin học và đa dạng hoá các loại hình kinh doanh dịch vụ, đảm bảo sức cạnh tranh trong quá trình hội nhập quốc tế.

Ngày 19/08/1998, Tổng cục Bưu điện, Tổng công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam, Thường vụ Công đoàn Bưu điện Việt Nam đã ban hành Nghị quyết liên tịch số 3773/NQ-LT trong đó thống nhất chủ trương thành lập Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện để quản lý kinh doanh có hiệu quả hệ thống các khách sạn Bưu điện đã và đang được đầu tư xây dựng trong cả nước.

Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện được chính thức thành lập ngày 30/08/2001 với 07 cổ đông sáng lập, vốn điều lệ đăng ký là 120 tỷ đồng Việt Nam. Trong đó Tổng công ty Bưu chính – Viễn thông Việt Nam là cổ đông lớn nhất với số vốn góp là 88,3 tỷ đồng Việt Nam, bằng 73,58% tổng vốn điều lệ.

Các cổ đông sáng lập công ty:

1. Tổng công ty Bưu chính – Viễn thông Việt Nam
2. Công ty Cổ phần Cấp và Vật liệu Viễn thông
3. Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện
4. Công ty Xây dựng Bưu điện
5. Công ty Vật tư Bưu điện I
6. Công ty Vật tư Bưu điện II
7. Công ty Tư vấn Xây dựng và Phát triển Bưu điện

Trong 5 năm qua, dù với rất nhiều khó khăn, nhưng với sự lãnh đạo sáng suốt của Ban lãnh đạo cũng như sự nhiệt tình, sáng tạo trong công việc của toàn thể cán bộ công nhân viên, Công ty Cổ phần Du lịch Bru điện đã dần đứng vững và khẳng định được vị thế của mình trên thương trường. Cụ thể:

Năm 2001 doanh thu của công ty chỉ đạt : 11.066.000.000 đ

Lợi nhuận trước thuế : 155.000.000đ

Lợi nhuận sau thuế : 130.200.000đ

Tới năm 2005, doanh thu của công ty đạt : 55.496.000.000đ

Lợi nhuận trước thuế : 8.130.000.000đ

Lợi nhuận sau thuế : 5.853.600.000đ

Như vậy, hoạt động kinh doanh của công ty đã dần đi vào nề nếp, lợi nhuận năm sau cao hơn năm trước và hoàn thành mọi nghĩa vụ đối với Nhà nước.

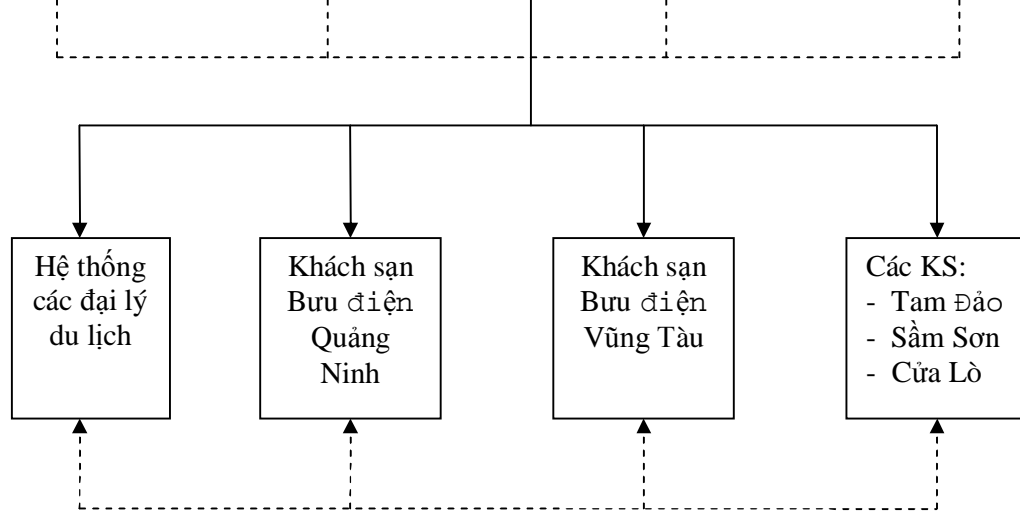
II – TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ CỦA CÔNG TY

1. Cơ cấu tổ chức của Công ty

a. Sơ đồ tổ chức

Công ty có cơ cấu tổ chức bộ máy theo dạng trực tuyến, biểu hiện qua sơ đồ sau: (Xem biểu 1)

Biểu 1



Ghi chú:

- —> thể hiện mối quan hệ chỉ đạo
- - - -> thể hiện mối quan hệ phối hợp

b. Chức năng, quyền hạn của các phòng ban

+ Đại hội đồng cổ đông

- Là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty, Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu Hội Đồng Quản Trị để quản trị Công ty giữa hai kỳ Đại hội, bầu Ban kiểm soát để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành Công ty.

+ Ban giám đốc

- Chịu trách nhiệm điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty là Ban Giám Đốc Công ty (gồm 01 Giám đốc và 02 Phó Giám đốc), do Hội Đồng Quản Trị bổ nhiệm và miễn nhiệm. Ban Giám Đốc quyết định về tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty; tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị; tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty; các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng quản trị. Ban Giám Đốc Công ty chịu trách

nhiệm trước Hội Đồng Quản Trị về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

+ Phòng tổ chức hành chính:

- Tham mưu cho Hội đồng quản trị, Giám đốc về công tác tổ chức cán bộ, đào tạo, lao động tiền lương, hành chính tổng hợp, y tế, bảo vệ, thanh tra và một số công việc khác phục vụ sự hoạt động của Công ty.

+ Phòng Kế hoạch đầu tư:

- Tham mưu, giúp Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty quản lý, điều hành các lĩnh vực: xây dựng và triển khai chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh; cân đối các nguồn vốn, phục vụ cho mục tiêu đầu tư phát triển của Công ty.....

+ Phòng Tài chính kế toán:

- Tham mưu cho Hội đồng quản trị và Giám đốc về tất cả các hoạt động kinh tế phát sinh trong kỳ, tình hình tài chính của từng đơn vị, tình hình chi tiêu, tiến độ thực hiện kế hoạch kinh doanh của đơn vị, hiệu quả mang lại của từng thương vụ trong từng thời kỳ và báo cáo cho Hội đồng quản trị và Giám đốc biết tình hình sử dụng vốn và thanh toán công nợ của Công ty.

+ Phòng du lịch lữ hành:

- Tham mưu giúp Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty quản lý, điều hành công tác lữ hành, vận chuyển khách du lịch và các dịch vụ khác có liên quan tới hoạt động lữ hành với các tổ chức cá nhân trong nước và ngoài nước; trực tiếp nghiên cứu, dự báo nhu cầu thị trường, tuyên truyền quảng cáo ... xây dựng và trình phương án chiến lược, sách lược kinh doanh du lịch trong từng giai đoạn phát triển của Công ty.

2. Tổ chức công tác kế toán toàn Công ty

a. Tổ chức bộ máy kế toán toàn Công ty

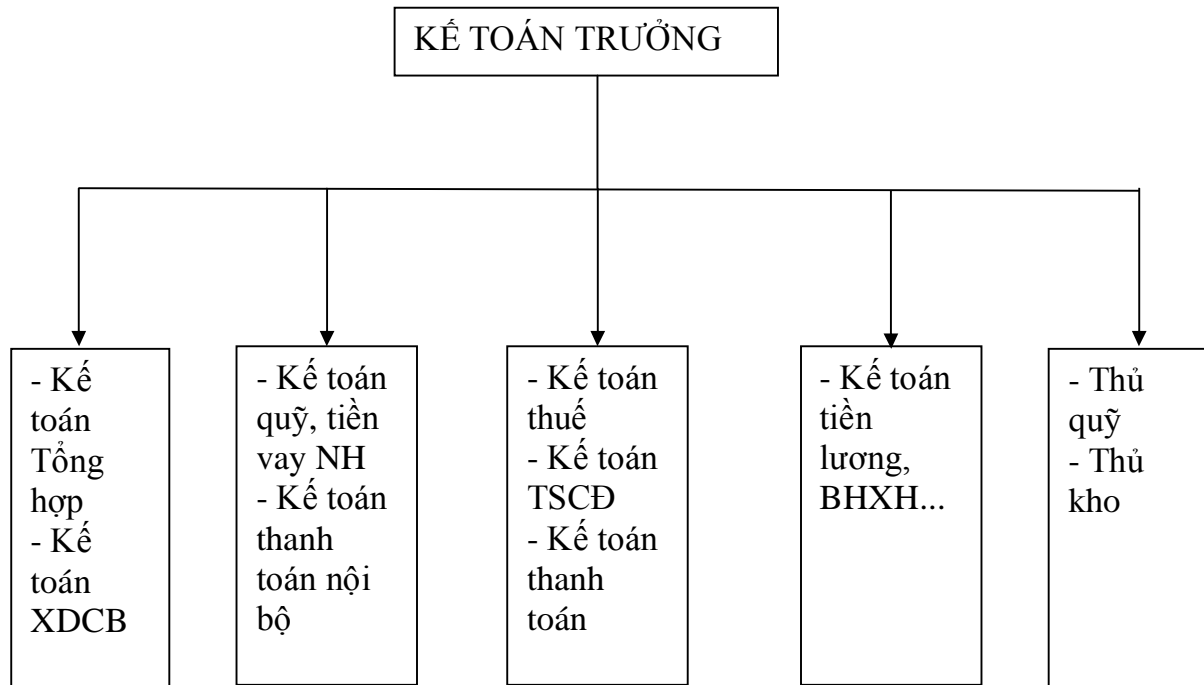
Công ty Cổ phần Du lịch Bru điện là một doanh nghiệp có quy mô lớn, kinh doanh đa dịch vụ, có nhiều đơn vị trực thuộc. Để phù hợp với nhu cầu quản lý, bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức tới từng đơn vị trực thuộc theo “hình thức kế toán phân tán”. Theo hình thức này, các đơn vị trực thuộc cũng có bộ phận kế toán riêng, tại đây các đơn vị hạch toán độc lập và hạch toán phụ thuộc theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn do Giám đốc Công ty uỷ quyền. Khi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán các đơn vị trực thuộc định khoản, ghi vào sổ sách riêng của đơn vị, cuối tháng xác định kết quả kinh doanh theo từng đơn vị trên cơ sở đó lập các bảng kê và gửi về văn phòng Công ty.

Kế toán tại văn phòng Công ty chỉ hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại văn phòng Công ty. Đồng thời tiến hành đối chiếu, kiểm tra số liệu từ các đơn vị trực thuộc, tổng hợp và lập báo biểu kế toán theo toàn Công ty.

b. Tổ chức bộ máy kế toán tại văn phòng Công ty

Biểu 2

MÔ HÌNH TỔ CHỨC BỘ MÁY KẾ TOÁN



- Kế toán trưởng ở Công ty phụ trách chung toàn bộ bộ máy kế toán, tổ chức, kiểm tra việc thực hiện ghi chép kế toán. Trực tiếp ký, duyệt chứng từ, Báo cáo kế toán. Xây dựng, duyệt kế hoạch tài chính, phương án huy động vốn...
- Kế toán tổng hợp: phụ trách lập báo cáo tài chính toàn công ty, kiểm tra các bút toán hạch toán. Xử lý và điều hành công việc thường xuyên trong phòng theo uỷ nhiệm của kế toán trưởng.
- Kế toán quỹ doanh nghiệp, tiền vay ngân hàng, thanh toán nội bộ: theo dõi chi tiết tình hình thu, chi, nhập quỹ tiền mặt, chi hoa hồng; tiền gửi, tiền vay của Công ty tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng; tình hình thanh toán nội bộ với các đơn vị. Theo dõi và lập Báo cáo quản trị về doanh thu, chi phí toàn Công ty, các báo cáo thống kê về tình hình kinh doanh của Công ty. Hướng dẫn triển khai chế độ, chính sách của Nhà nước, quy định của Công ty liên quan đến chuyên môn.

- Kế toán thuế, TSCĐ, thanh toán: theo dõi thuế đầu vào, đầu ra, lập báo cáo thuế; theo dõi tình hình tăng, giảm TSCĐ, mức trích khấu hao từng kỳ; theo dõi các khoản phải thu, phải trả và các khoản tạm ứng.
- Kế toán tiền lương, BHXH, BHYT, kinh phí Công đoàn: theo dõi tình hình thanh toán lương, tính các khoản trích trên lương, theo dõi số nộp BHXH, BHYT của Công ty hàng tháng, quý, năm; theo dõi thu, chi quỹ Công đoàn; quyết toán thu, chi tài chính Công đoàn với cấp trên và các đơn vị cấp dưới theo quyết định của Công đoàn Bưu điện Việt Nam.
- Thủ quỹ: quản lý tiền mặt, cuối kỳ, kiểm kê tồn quỹ và lập báo cáo tồn quỹ.

Tại các đơn vị trực thuộc, tổ chức bộ máy kế toán cũng tương tự như mô hình trên.

Như vậy, Công ty đã sử dụng hình thức tổ chức kế toán tương đối phù hợp với quy mô lớn của Công ty. Nó đảm bảo sự thống nhất trong công việc chỉ đạo công tác kế toán, tạo điều kiện cho chuyên môn hoá kế toán, thuận lợi cho việc ứng dụng kỹ thuật tính toán hiện đại giảm nhẹ đội ngũ cán bộ kế toán, cho phép thu thập thông tin một cách nhanh chóng.

c. Tổ chức công tác kế toán tại Công ty

Xuất phát từ đặc điểm sản xuất kinh doanh, căn cứ vào trình độ và yêu cầu quản lý, Công ty đã lựa chọn “Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ”. (Xem biểu 3)

Hiện nay, **Công ty đang sử dụng 48 tài khoản cấp 1; 2 tài khoản ngoài bảng** và ngoài ra còn mở các tài khoản cấp 2 chi tiết theo điều kiện hạch toán cụ thể.

Trình tự ghi sổ như sau:

Hàng ngày, căn cứ vào chứng từ gốc hoặc bảng tổng hợp chứng từ gốc, kế toán lập chứng từ ghi sổ, căn cứ vào chứng từ ghi sổ ghi vào sổ

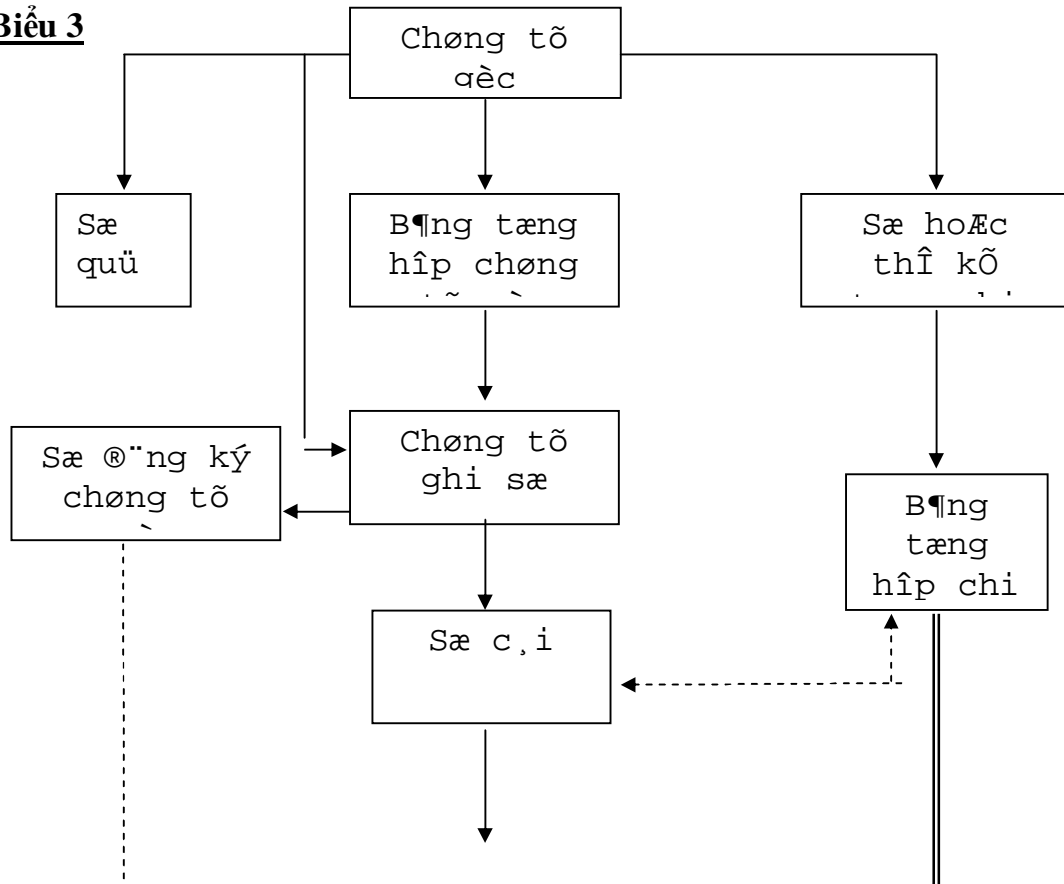
đăng ký chứng từ ghi sổ. Căn cứ chứng từ ghi sổ ghi vào sổ cái. Các chứng từ gốc sau khi làm căn cứ lập chứng từ ghi sổ được dùng để ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

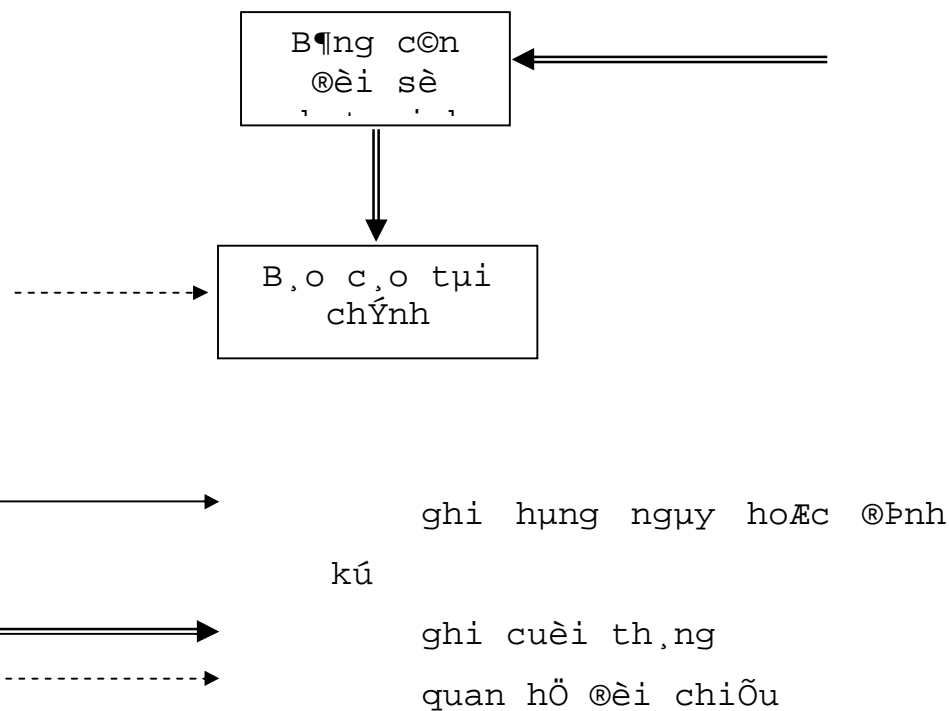
Cuối tháng phải khoá sổ, tính tổng số tiền của các nghiệp vụ kế toán tài chính phát sinh trong tháng trên sổ đăng ký chứng từ ghi sổ. Tính tổng số phát sinh Nợ, tổng số phát sinh Có và số dư từng tài khoản trên sổ cái. Căn cứ sổ cái, lập bảng cân đối số phát sinh.

Sau khi đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên sổ cái và bảng tổng hợp chi tiết (lập từ sổ kế toán chi tiết) bảng cân đối số phát sinh được dùng để lập các báo cáo tài chính.

Đối với các khoản có mở thẻ hoặc sổ kế toán chi tiết, cuối tháng tiến hành cộng thẻ hoặc sổ kế toán chi tiết, căn cứ vào sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết lập bảng tổng hợp chi tiết để đối chiếu với sổ cái thông qua bảng cân đối số phát sinh. Số dư trên bảng tổng hợp chi tiết và bảng cân đối số phát sinh phải khớp nhau.

Biểu 3





Tại văn phòng Công ty, phòng kế toán vừa hạch toán trong hoạt động kinh doanh vừa tiến hành tổng hợp các báo biểu kế toán gửi về để ghi sổ, lập báo cáo tài chính chung cho toàn Công ty.

d. Việc áp dụng máy tính vào công tác kế toán

Hiện nay Công ty đang sử dụng phần mềm kế toán ASIA do công ty mua ngoài có tốc độ xử lý nhanh chóng, chính xác. Chức năng cơ bản của chương trình kế toán này là:

+ Cập nhật chứng từ ban đầu. Khai thác thông tin từ chứng từ ban đầu theo các điều kiện lọc tìm khác nhau. Tự động định khoản một số nghiệp vụ, tính toán và tự động kết chuyển số liệu.

+ Khi nhận được chứng từ kế toán của các đơn vị trực thuộc gửi đến, kế toán phụ trách từng bộ phận tiến hành định khoản và nhập vào máy tính, máy tính tự động tổng hợp và lên tài khoản chữ T, lập báo biểu kế toán.

+ Xoá, sửa chứng từ hợp lệ

+Lên các báo cáo

...

Nhờ việc sử dụng phần mềm nên công việc của các kế toán được giảm bớt và thuận lợi hơn.

Phần 2:

THỰC TRẠNG KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH BƯU ĐIỆN

I – KẾ TOÁN DOANH THU BÁN HÀNG

1. Đặc điểm kinh doanh của Công ty:

Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện là một đơn vị kinh doanh thương mại – dịch vụ. Doanh thu là tổng giá trị của các lợi ích kinh tế Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu. Các khoản thu

hộ bên thứ ba không phải là nguồn lợi ích kinh tế, không làm tăng vốn chủ sở hữu của Công ty sẽ không được coi là doanh thu.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn đồng thời bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Việc hạch toán doanh thu toàn Công ty được kế toán tại văn phòng Công ty tập hợp lại hàng tháng căn cứ vào bảng kê doanh thu từ các phòng kinh doanh và các đơn vị trực thuộc gửi lên.

2. Tài khoản sử dụng:

Kế toán sử dụng tài khoản 511 – Doanh thu bán hàng

Tài khoản 511 có các tài khoản cấp 2

- Trong đó:
- TK 5111: Doanh thu bán hàng hoá gốc VND
 - TK 5112: Doanh thu bán hàng hoá gốc USD
 - TK 5113: Doanh thu bán hàng ăn uống
 - TK 5114: Doanh thu hướng dẫn vận chuyển
 - TK 5115: Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

3. Trình tự hạch toán:

* Chứng từ kế toán:

Khi phát sinh doanh thu, căn cứ vào hoá đơn bán hàng (hoá đơn GTGT: Là loại chứng từ chứng minh quan hệ mua bán giữa người mua và người bán, đồng thời đây là chứng từ ghi nhận việc bán hàng, làm căn cứ nộp thuế GTGT. Hoá đơn này do bên bán lập, và để theo dõi chặt chẽ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ của đơn vị và làm cơ sở ghi sổ doanh thu và các sổ kế toán liên quan đối với đơn vị bán; cơ sở lập phiếu lập kho, thanh toán tiền và ghi sổ kế toán đối với đơn vị mua) kế toán các đơn vị trực thuộc tiến hành định khoản và ghi vào sổ chi tiết bán hàng. Hoá đơn bán hàng lập thành 03 liên, liên 1 lưu lại sổ, liên 2 giao cho khách hàng, liên 3 dùng làm căn cứ ghi sổ kế toán.

Ví dụ: Ngày 14/9/2006, Công ty có phát sinh nghiệp vụ bán hàng, kế toán lập hoá đơn bán hàng (Xem phụ lục 2)

Biểu 3

HOÁ ĐƠN

Mẫu số: 01/GTKT –

3LL

GIÁ TRỊ GIA TĂNG

KD/2005B

Liên 2: Giao khách hàng

0091576

Ngày 14 tháng 9 năm 2006

Đơn vị bán hàng: Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	
Địa chỉ:	Số tài khoản:
Điện thoại:	
Họ tên người mua hàng: Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	
Đơn vị:	

Địa chỉ:			Số tài khoản:		
Hình thức thanh toán:			MST:		
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Số VT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Tax chộc du lịch sinh thái	Chuyển		123.720.000	123.720.000
2					
3					
4					
Cộng tiền hàng:					123.720.000
Thuế suất GTGT: 10%			Tiền thuế GTGT:		12.372.000
Tổng cộng tiền thanh toán:					136.092.000
Số tiền viết bằng chữ:					

Người mua hàng

Người bán hàng

Thủ trưởng

VP

* Phương pháp hạch toán:

- Tại các đơn vị trực thuộc:

Khi phát sinh doanh thu (hàng hoá đã xác định tiêu thụ) căn cứ hoá đơn GTGT kế toán tiến hành định khoản và ghi vào bảng kê chứng từ hàng hoá, dịch vụ bán ra, đồng thời ghi vào sổ chi tiết bán hàng. Cuối tháng lập bảng kê doanh thu theo từng loại và gửi về văn phòng Công ty.

- Tại văn phòng Công ty:

Căn cứ bảng kê doanh thu do đơn vị trực thuộc gửi lên, kế toán lên bảng tổng hợp tài khoản, lập chứng từ ghi sổ và ghi vào sổ cái.

Kế toán không mở sổ cái tổng hợp tài khoản 511 mà theo dõi chi tiết theo từng loại doanh thu.

* Nội dung hạch toán:

(1) Khi hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ ra bên ngoài doanh nghiệp kế toán hạch toán:

Nợ TK 111: Thu bằng tiền

Nợ TK 131: Phải thu khách hàng (bán chịu)

Có TK 5111, 5112, 5113, 5114: Doanh thu bán hàng

Có TK 3331: Thuế GTGT đầu ra

(2) Khi hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong nội bộ Công ty, kế toán hạch toán:

+ Nếu phát sinh tiêu thụ lẫn nhau giữa các đơn vị trực thuộc:

Nợ TK 641: Chi phí sản xuất kinh doanh

Có TK 5111, 5112, 5113, 5114: Doanh thu bán hàng

Có TK 3331: Thuế GTGT đầu ra

(3) Nếu phát sinh tiêu thụ tại văn phòng Công ty:

Nợ TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 5111, 5112, 5113, 5114: Doanh thu bán hàng

Có TK 3331: Thuế GTGT đầu ra

Ghi chú:

Các bảng kê được lập theo từng tài khoản nên khi lập bảng kê doanh thu kế toán không phản ánh thuế GTGT.

Tổng hợp tài khoản 5115 – Doanh thu cung cấp dịch vụ khác– thể hiện như bảng sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH BƯU ĐIỆN

BẢNG TỔNG HỢP TÀI KHOẢN 5115

Stt	Tên đơn vị	Ghi Có TK 5115/ Ghi Nợ TK		Cộng Có	Ghi Nợ TK 5115/ Ghi Có các TK		Cộng Nợ
		111	131		911	..	
1	Khách sạn Quảng Ninh	297.813.718	78.711.179	376.524.897	376.524.897		376.524.897
2	Khách sạn Sầm Sơn	9.988.327		9.988.327	9.988.327		9.988.327
3	Khách sạn Vũng Tàu	220.479.823	87.334.717	307.814.540	307.814.540		307.814.540
	Cộng	528.281.868	166.045.896	694.327.764	694.327.764		694.327.764

Kế toán trưởng

Người lập

Ví dụ: Ngày 30 tháng 9 năm 2006, sau khi tập hợp doanh thu theo từng loại kế toán có các số liệu sau:

(1) Doanh thu bán hàng hoá gốc VND

Nợ TK 1111: 2.398.530.700
 Nợ TK 1113: 65.890.000
 Nợ TK 131: 2.000.950.800
 Nợ TK 641: 5.370.580
 Nợ TK 642: 3.980.400
 Có TK 5111: 4.474.722.480

(2) Doanh thu bán hàng hoá gốc USD

Nợ TK 131: 3.051.465.740
 Có TK 5112: 3.051.465.740

(3) Doanh thu bán hàng ăn uống

Nợ TK 111: 1.670.832.250
 Nợ TK 131: 300.260.372
 Nợ TK 641: 6.992.700

Có TK 5113: 1.978.085.322

(4) Doanh thu hướng dẫn vận chuyển

Nợ TK 111: 98.590.950

Nợ TK 131: 56.912.500

Có TK 5114: 155.503.450

(5) Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Nợ TK 111: 528.281.868

Nợ TK 131: 166.045.896

Có TK 5115: 694.327.764

* Sổ sách kế toán:

Ví dụ: Ngày 30 tháng 09 năm 2006, bảng kê doanh thu từ khách sạn Bưu điện Quảng Ninh gửi lên có số liệu như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH BƯU ĐIỆN

Khách sạn Bưu điện Quảng Ninh

BẢNG KÊ TÀI KHOẢN 5115

Số 09

Ngày 30 tháng 9 năm 2006

Stt	Tên đơn vị	Ghi Có TK 5115/ Ghi Nợ các TK		Cộng Có	Ghi Nợ TK 5115/ Ghi Có các TK		Cộng Nợ
		111	131		911	..	
1	Khách sạn Quảng Ninh	376.524.897	78.711.179	376.524.897	297.813.718		376.524.897
2							
3							

Kế toán trưởng

Người lập

Kế toán lập chứng từ ghi sổ như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH BƯU ĐIỆN

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số 09

Ngày 30 tháng 9 năm 2006

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng		Số tiền
Số	Ngày		Nợ	Có	
BK 09	30/9/2006	Khách sạn Quảng Ninh	111	5115	297.813.718
			131	5115	78.711.179
		Cộng			376.524.897

Kế toán trưởng

Người lập

* Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH BƯU ĐIỆN

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số 09

Ngày 30 tháng 9 năm 2006

Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số	Ngày	
09	30/9/2006	376.524.897

Kế toán trưởng

Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH BƯU ĐIỆN

SỔ CÁI

Từ ngày 01/9/2006 đến ngày 30/9/2006

Tên tài khoản: Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Số hiệu: 5115

Ngày	CTGS	Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
				Nợ	Có
30/9/06	009	Khách sạn Quảng Ninh	111		297.813.718
			131		78.711.179
30/9/06	010	Khách sạn Cửa Lò	111		220.479.823
			131		87.334.717
30/9/06	011	Khách sạn Sầm Sơn	111		9.988.327
30/9/06	BK	Kết chuyển doanh thu	911	694.327.764	
30/9/06		Cộng số phát sinh		694.327.764	694.327.764

Kế toán trưởng

Người lập

* Các khoản giảm trừ doanh thu:

Tại văn phòng Công ty, việc tập hợp doanh thu trên cơ sở các bảng kê do các đơn vị trực thuộc gửi đến, các khoản giảm trừ doanh thu đã được kế toán tại các đơn vị trực thuộc theo dõi. Tại văn phòng Công ty không mở TK 531 – Giảm giá hàng bán – và TK 532 – Hàng bán bị trả lại.

Cuối tháng tiến hành kết chuyển từ TK 511 sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh. Bút toán kết chuyển:

Nợ TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 5111: Doanh thu bán hàng gốc VND

Có TK 5112: Doanh thu bán hàng gốc USD

Có TK 5113: Doanh thu bán hàng ăn uống

- Có TK 5114: Doanh thu vận chuyển
Có TK 5115: Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

II – KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN

1. Phương pháp đánh giá hàng tồn kho:

Tại Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện kế toán đánh giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền đối với hàng hoá gốc VND và phương pháp thực tế đích danh đối với hàng hoá gốc USD.

2. Tài khoản sử dụng:

Kế toán sử dụng TK 632 – Giá vốn hàng bán

Tài khoản 632 có 02 tài khoản cấp 2:

- TK 6321: Giá vốn hàng bán gốc VND
- TK 6322: Giá vốn hàng bán gốc USD

3. Trình tự hạch toán:

* Chứng từ kế toán:

- Hoá đơn GTGT
- Bảng kê hàng hoá xuất nhập tồn

* Phương pháp hạch toán:

Kế toán căn cứ vào các bảng kê từ các phòng gửi về để lập chứng từ ghi sổ và cuối kỳ ghi vào sổ cái tài khoản 911 để xác định kết quả hoạt động kinh doanh. Bút toán kết chuyển:

Nợ TK 911: Xác định kết quả hoạt động kinh doanh

Có TK 6321: Giá vốn hàng bán gốc VND

Có TK 6322: Giá vốn hàng bán gốc USD

4. Sổ sách kế toán:

Ví dụ: Bảng kê ngày 30/09/2006 từ phòng kinh doanh lữ hành gửi lên tổng tài khoản 6322 của phòng kinh doanh lữ hành là: 3.184.125.916, kế toán lập chứng từ ghi sổ:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH BƯU ĐIỆN

Phòng kinh doanh lữ hành

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ THÁNG 9 NĂM 2006

Số 12

Chứng từ		Diễn giải	Định khoản		Nợ		Có	
Ngày	Số		Nợ	Có	VND	USD	VND	USD
21/9/06		Công ty HAPRO	6322	156	178.914.532			
24/9/06		Công ty Trường Thịnh	6322	156	298.532.430			

30/9/06		Kết chuyển giá vốn HH tiêu thụ gốc USD	911	6322			3.184.125.916	
		Cộng			3.184.125.916		3.184.125.916	

Kế toán trưởng

Người lập

Căn cứ bảng kê, kế toán lập chứng từ ghi sổ:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH BƯU ĐIỆN

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số 016

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng		Số tiền
Số	Ngày		Nợ	Có	
BK 12	30/9/06	Phòng kinh doanh lễ hành	6322	156	3.184.125.916
		Cộng			3.184.125.916

Kế toán trưởng

Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH BƯU ĐIỆN

SỔ CÁI

Tháng 9 năm 2006

Tên tài khoản: Giá vốn hàng bán gốc USD

Số hiệu: 6322

CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh	
Số	Ngày			Nợ	Có
016	30/9	Phòng kinh doanh lễ hành	156	3.184.125.916	
		Cộng số phát sinh		3.184.125.916	3.184.125.916

Kế toán trưởng

Người lập

III – KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Nội dung chi phí sản xuất kinh doanh:

Chi phí sản xuất kinh doanh tại Công ty Cổ phần Du lịch Bru điện bao gồm tất cả các chi phí phát sinh trong quá trình kinh doanh hàng hoá

như: Chi phí vận chuyển, bốc vác, sửa chữa, các thủ tục phí Ngân hàng, lương và các khoản trích theo lương....

2. Tài khoản sử dụng:

Kế toán sử dụng tài khoản 641 để phản ánh chi phí sản xuất kinh doanh.

3. Chứng từ kế toán:

- Hoá đơn
- Phiếu chi
- Giấy báo nợ
- Bảng thanh toán lương

4. Phương pháp hạch toán:

Hàng ngày, kế toán tại các đơn vị trực thuộc căn cứ vào chứng từ gốc định khoản và ghi vào sổ chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh. Cuối tháng lên bảng tổng hợp chi phí tài khoản 641 theo danh mục chi phí, đồng thời lập bảng kê chứng từ theo tài khoản 641 gửi về văn phòng Công ty.

Kế toán tại văn phòng Công ty căn cứ bảng kê chứng từ này lập chứng từ ghi sổ và ghi vào sổ cái.

Ví dụ: Trong tháng 9 năm 2006 kế toán tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh toàn Công ty là: 1.166.889.782, bảng tổng hợp tài khoản 641 thể hiện như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH BƯU ĐIỆN

BẢNG TỔNG HỢP TÀI KHOẢN 641

Tên đơn vị	Ghi Nợ TK 641/ Ghi Có TK					Cộng Nợ	Ghi Có TK 641/ Ghi Nợ TK	Cộng Có
	1111	1112	331	214	334		911	
Phòng kinh doanh lữ hành	65.398.534	40.580.732	32.816.327	65.951.782	41.565.800	246.313.175	246.313.175	246.313.175
Khách sạn Quảng Ninh	48.987.320	157.818.923		121.995.595	17.118.580	345.920.418	345.920.418	345.920.418
Khách sạn Sầm Sơn	33.987.870	73.747.990		47.855.756	53.205.681	208.797.297	208.797.297	208.797.297
Khách sạn Cửa Lò	24.539.754			25.000.000	42.585.961	92.125.715	92.125.715	92.125.715
Khách sạn Vũng Tàu	45.158.705	42.842.914	28.918.454	85.916.743	70.895.761	273.732.577	273.732.577	273.732.577
Cộng	218.072.183	314.990.559	61.734.781	346.719.876	225.416.783	1.166.889.182	1.166.889.182	1.166.889.182

Kế toán trưởng

Người lập

Kế toán hạch toán:

Nợ TK 641: 1.166.889.182
Có TK 1111: 218.072.183
Có TK 1112: 314.990.559
Có TK 331: 61.734.781
Có TK 214: 346.719.876
Có TK 334: 225.416.783

Cuối kỳ, kế toán kết chuyển TK 641 sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh. Bút toán kết chuyển:

Nợ TK 911: 1.166.889.182
Có TK 641: 1.166.889.182

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH BƯU ĐIỆN

Khách sạn Vũng Tàu

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ

Số 10

Chứng từ		Diễn giải	Định khoản		Nợ		Có	
Ngày	Số		Nợ	Có	VND	USD	VND	USD
3/9/06		Chi tiền vận chuyển	641	111	1.597.860			
19/9/06		Chi tiền điện thoại	641	111	322.898			

		Cộng			273.732.577		273.732.577	

Kế toán trưởng

Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH BƯU ĐIỆN

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số 013

Ngày 30 tháng 9 năm 2006

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng		Số tiền
Số	Ngày		Nợ	Có	
BK 10	30/9/06	Khách sạn Vũng Tàu	641	111	273.732.577
		Cộng			273.732.577

Kế toán trưởng

Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH BƯU ĐIỆN

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh

Số hiệu: 641

CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh	
Số	Ngày			Nợ	Có
013	30/9	Khách sạn Vũng Tàu	111,331,..	273.732.577	
		Khách sạn Quảng Ninh	111,331,..	345.920.418	
		Khách sạn Sầm Sơn	111,331,..	208.797.297	
		Khách sạn Cửa Lò	111,331,..	92.125.715	
		Phòng kinh doanh lữ hành	111,331,..	246.313.175	
BK	30/9	Kết chuyển chi phí	911		1.166.889.182
		Cộng số phát sinh		1.166.889.182	1.166.889.182

Kế toán trưởng

Người lập

IV – KẾ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

1. Nội dung chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí quản lý doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện là toàn bộ chi phí có liên quan đến hoạt động quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và quản lý điều hành chung của toàn doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí như sau:

- Chi phí nhân viên quản lý: phản ánh các khoản phải trả cho cán bộ nhân viên quản lý doanh nghiệp như: tiền lương, các khoản phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của Ban giám đốc, nhân viên quản lý ở các phòng, ban của Công ty.
- Chi phí vật liệu quản lý: phản ánh chi phí vật liệu xuất dùng cho công tác quản lý doanh nghiệp như văn phòng phẩm....
- Chi phí đồ dùng văn phòng: phản ánh chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng dùng cho công tác quản lý.
- Chi phí khấu hao TSCĐ: phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung cho doanh nghiệp như: nhà cửa làm việc của các phòng ban, vật kiến trúc, phương tiện vận tải truyền dẫn, máy móc thiết bị quản lý dùng trên văn phòng...
- Thuế, phí và lệ phí: phản ánh chi phí về thuế, phí và lệ phí như: thuế môn bài, tiền thuê đất, ... và các khoản phí, lệ phí khác.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: phản ánh các chi phí mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp...
- Chi phí bằng tiền khác: phản ánh các chi phí khác thuộc quản lý chung của Công ty, ngoài các chi phí kể trên như: chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe....

2. Tài khoản sử dụng:

Kế toán sử dụng tài khoản 642 để hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

3. Trình tự hạch toán:

* Chứng từ kế toán:

- Phiếu chi
- Bảng phân bổ khấu hao
- Giấy báo ngân hàng

* Phương pháp hạch toán:

Khi nhận được chứng từ ban đầu kế toán tiến hành kiểm tra tính chính xác hợp lý, hợp pháp của chứng từ, lập phiếu chi hoặc sổ thanh toán cho các đối tượng liên quan, đăng kê trên cơ sở trên các chứng từ đã có kế toán phân bổ vào vụ ghi vào sổ sách. Ngoài ra chi phí quản lý doanh nghiệp còn có các chứng từ từ các nội dung như: Bảng khấu hao, biên bản xử lý hao hụt vật tư.

Khi phát sinh các chi phí quản lý doanh nghiệp kế toán ghi:

Nhì TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp
 Cả các TK liên quan

4. Sổ sách kế toán:

Trong tháng 9 năm 2006 tăng chi phí quản lý
doanh nghiệp phát sinh lư: 178.412.350đ

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH BƯU ĐIỆN

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ

Th,ng 9 n"m 2006

Chứng từ		Diễn giải	Định khoản		Nợ		Có	
Ngày	Số		Nợ	Có	VND	USD	VND	USD
15/9/06	19	Chi mua văn phòng phẩm	642	111	2.228.970			
20/9/06	20	Chi tiền điện thoại T8	642	111	306.980			

30/9/06	BK	B"ng k ^a	911	642			178.412.350	
		Cộng			178.412.350		178.412.350	

Kế toán trưởng

Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH BƯU ĐIỆN

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Chi phí quản lý doanh nghiệp

Số hiệu: 642

CTGS		Diễn giải	TKXSU	Số tiền	
Số	Ngày			Ni	cã
19	15/9	Chi mua VPP	111	2.228.970	

20	20/9	Chi ti Ờn Ời Ờn T8	111	306.980	

BK	30/9	B Ờng k ^a	911		178.412.350
		C Ờng s Ờ ph, t sinh S Ờ ph, t sinh lu Ờ k Ờ S Ờ d- cu Ời k Ờ		178.412.350	178.412.350

K Ờ to Ờn tr Ờng

Ng Ời l ập

V. K Ờ TO ỜN HO ỜT ỜNG T Ờ CH ỜNH

Ho Ờt Ờng t Ờ ch Ờnh t Ời C Ờng ty C Ờ ph Ờn Du l ịch B ư Ờ Ời Ờn l Ờ ho Ờt Ờng khai th ắc, s ử d ụng ngu Ờn l ực ti Ờn nh Ờn r Ời c Ờa C Ờng ty Ờ Ờ Ờu t ư ra ngo Ời C Ờng ty nh Ờm t Ờng thu nh ập v Ờ n Ờng cao hi Ờu qu Ờ ho Ờt Ờng kinh doanh c Ờa C Ờng ty. N Ời c Ờch kh ắc, ti Ờn v Ờn Ờ Ờc huy Ờng t ừ m Ời ngu Ờn l ực c Ờa C Ờng ty, ngo Ời vi Ờc s ử d ụng Ờ Ờ th ực hi Ờn ho Ờt Ờng s ản xu ất kinh doanh ch Ờnh theo ch Ờc n Ờng Ờ Ờ Ờ Ờng k Ờ kinh doanh, C Ờng ty c Ờn c Ờ th Ể t ận d ụng Ờu t ư v Ờo c Ờc l ĩnh v ực kh ắc Ờ Ờ n Ờng cao hi Ờu qu Ờ s ử d ụng Ờng v Ờn, l Ờm sinh l Ời v Ờn.

V Ờ Ờ Ờ thu Ờ Ờng nh Ờng l Ời Ờch t ừ ho Ờt Ờng t Ờ ch Ờnh C Ờng ty ph Ời b Ờ ra m Ờt kho Ờn chi ph Ờ g Ời l Ờ chi ph Ờ ho Ờt Ờng t Ờ ch Ờnh. Kho Ờn chi ph Ờ n Ờy bao g Ờm c Ờc kho Ờn chi ph Ờ ho Ờc c Ờc kho Ờn l Ờ li Ờn quan Ờn c Ờc ho Ờt Ờng Ờu t ư t Ờ ch Ờnh, chi ph Ờ cho vay v Ờ Ời vay v Ờn, kho Ờn l Ờ ph Ắt sinh khi b Ờn ngo Ời t Ờ, l Ờ t ỷ gi Ờ h Ời Ờ Ời...

1. Kế toán thu nhập hoạt động tài chính

Thu nhập hoạt động tài chính trong Công ty Cổ phần Du lịch Bru điện là thu nhập từ đầu tư chứng khoán, lãi tiền gửi ngân hàng và thu nhập tài chính khác .

a. Tài khoản sử dụng

Công ty sử dụng tài khoản 515 để hạch toán thu nhập từ hoạt động tài chính.

b. Trình tự hạch toán

* Chứng từ kế toán

- Giấy báo Có ngân hàng
- Hoá đơn
- Phiếu thu

* Phương pháp hạch toán

Hàng ngày khi phát sinh thu nhập hoạt động tài chính, kế toán định khoản và ghi vào bảng chứng từ, số liệu sau đó được chuyển sang sổ cái tài khoản 515.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán kế toán ghi:

Nợ TK 111: 58.929.758

Có TK 515: 53.572.507

Có TK 3331: 5.357.251

Thu nhập từ tiền lãi ngân hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 112: 64.770.027

Có TK 515: 64.770.027

* Sổ sách kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH BƯU ĐIỆN

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ

Tháng 9 năm 2006

Chứng từ		Diễn giải	Định khoản		Nợ		Có	
Số	Ngày		Nợ	Có	VND	USD	VND	USD
10	10/9/06	Thu tiền đầu tư chứng khoán	111	515	53.572.507		53.572.507	
41	22/9/06	Lãi tiền gửi ngân hàng	112	515	64.770.027		64.770.027	
		Cộng			118.342.534		118.342.534	

Kế toán trưởng

Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH BƯU ĐIỆN

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Thu nhập hoạt động tài chính

Số hiệu: 515

CTGS		Diễn giải	TKĐU	Số phát sinh	
Số	Ngày			Nợ	Có
10	10/9/06	Thu tiền đầu tư chứng khoán	111		53.572.507
41	22/9/06	Lãi tiền gửi ngân hàng	112		64.770.027
BK	30/9/06	Kết chuyển thu nhập tài chính	911	118.342.534	

		Cộng số phát sinh		118.342.534	118.342.534
--	--	-------------------	--	-------------	-------------

Kế toán trưởng

Người lập

2. Kế toán chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính tại Công ty bao gồm các chi phí có liên quan đến hoạt động tài chính.

a. Tài khoản sử dụng:

Công ty sử dụng tài khoản 635 để hạch toán chi phí hoạt động tài chính.

b. Trình tự hạch toán:

* Chứng từ kế toán:

- Phiếu chi
- Giấy báo Nợ

* Phương pháp hạch toán:

Hàng ngày, kế toán căn cứ vào các chứng từ định khoản và ghi vào bảng kê chứng từ, số liệu này sau đó chuyển qua sổ cái tài khoản 635.

Khi phát sinh chi phí hoạt động tài chính, kế toán ghi:

Nợ TK 635: Chi phí hoạt động tài chính

Có TK 111: Tiền mặt

Có TK 112: Tiền gửi ngân hàng

Trong tháng 9 chi phí tài chính của Công ty là: 3.818.182

Định khoản:

Nợ TK 635: 3.818.182

Có TK 111: 3.818.182

* Sổ sách kế toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH BƯU ĐIỆN

Bảng kê chứng từ

Chứng từ		Diễn giải	Số tiền khoản		Đơn vị		Số tiền	
Số	Ngày		Nội	Cả	VND	USD	VND	USD
15	15/9/06	Chi tiền ký hộp hàng	63 5	11 1	3.818.1 82			
BK	30/9/06	Kết chuyển chi phí tài chính	91 1	63 5			3.818.1 82	
		Cộng			3.818.1 82		3.818.1 82	

Kế toán trưởng

Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH BƯU ĐIỆN

Sản phẩm

Tồn tại khoản: chi phí hoạt động tài chính

Số hiệu 635

CTGS		Diễn giải	TKSƯ	Số tiền	
Số	Ngày			Nội	Cả
15	15/09/06	Chi tiền ký hộp hàng	111	3.818.182	

BK	30/09/06	Kết chuyển chi phí hoạt động tại chỗ	911		3.818.182
		Cộng số phát sinh Sè phát sinh lưu kố Sè d- cuối kú		3.818.182	3.818.182

Kế toán trưởng

Người lập

VI. KẾ TOÁN THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Các khoản thu nhập và chi phí khác là những khoản thu nhập hay chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của Công ty.

1. Thu nhập khác

Thu nhập khác trong Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện bao gồm các khoản sau :

- Thu nhập từ hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ;
- Thu các khoản nợ không xác định được chủ;

- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

* Tài khoản sử dụng:

Kế toán sử dụng tài khoản 711 để hạch toán thu nhập khác.

* Phương pháp hạch toán:

Khi phát sinh các khoản thu nêu trên, kế toán hạch toán như sau:

Nợ TK liên quan

Có TK 711: ghi tăng thu nhập khác.

Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ thu nhập khác phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 711: thu nhập khác

Có TK 911: xác định kết quả kinh doanh.

Tại Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện trong tháng 9 năm 2006 không có thu nhập khác.

2. Kế toán chi phí khác

Chi phí khác trong Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện bao gồm các khoản sau :

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán;
- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng;
- Bị phạt thuế, truy nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác.

* Tài khoản sử dụng:

Kế toán sử dụng tài khoản 811 để hạch toán chi phí khác.

* Phương pháp hạch toán:

Khi phát sinh các khoản chi phí nêu trên, kế toán hạch toán như sau:

Nợ TK 811: ghi tăng chi phí khác

Có TK liên quan.

Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ thu nhập khác phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 911: xác định kết quả kinh doanh

Có TK 811: chi phí khác.

Tại Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện trong tháng 9 năm 2006 không có chi phí khác.

VII. KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Cách xác định kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính và kết quả hoạt động khác.

Kết quả hoạt động kinh doanh	=	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	+	Kết quả hoạt động tài chính	+	Kết quả hoạt động khác
------------------------------	---	---	---	-----------------------------	---	------------------------

Trong đó:

- *Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:*

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	=	Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	Giá vốn hàng bán	-	Chi phí bán hàng	-	Chi phí quản lý doanh nghiệp
---	---	---	---	------------------	---	------------------	---	------------------------------

- *Kết quả hoạt động tài chính:*

Kết quả hoạt động tài chính	=	Doanh thu hoạt động tài chính	-	Chi phí hoạt động tài chính
-----------------------------	---	-------------------------------	---	-----------------------------

- *Kết quả hoạt động khác:*

Kết quả hoạt động = Các khoản thu nhập khác - Các khoản chi phí khác

2. Tài khoản sử dụng:

Kö toán số đông tại khoản 911 Öc x,c Öfnh kÖt qu¶ kinh doanh

Tại khoản 911 cũ 07 tại khoản cấp 2

- TK 9111 " x,c Öfnh kÖt qu¶ kinh doanh húng ho, gèc VND"
- TK 9112 " x,c Öfnh kÖt qu¶ kinh doanh húng ho, gèc USD"
- TK 9113 " x,c Öfnh kÖt qu¶ kinh doanh húng "n uèng"
- TK 9114 " x,c Öfnh kÖt qu¶ kinh doanh vËn chuyón"
- TK 9115 " x,c Öfnh kÖt qu¶ kinh doanh dËch vö khác"
- TK 9117 " x,c Öfnh kÖt qu¶ ho¹t Öéng tại chÝnh"
- TK 9118 " x,c Öfnh kÖt qu¶ ho¹t Öéng kh,c"

3. Tr×nh tù h¹ch toán

Ph—ng ph,p h¹ch toán

+ Kết chuyển doanh thu thuần:

Nî TK 5111: 4.474.722.480

Nî TK 5112: 3.051.465.740

Nî TK 5113: 1.978.085.322

Nî TK 5114: 155.503.450

Nî TK 5115: 694.327.764

Cã TK 10.354.104.756

911:

+ KÕt chuyón thu nhËp ho¹t ®éng tµi chÝnh

Nî TK 515: 118.342.534

Cã TK 911: 118.342.534

+ KÕt chuyón gi, vèn hµng ho,

Nî TK 911: 8.816.255.607

Cã TK 6321: 5.632.129.691

Cã TK 6322: 3.184.125.916

+ KÕt chuyón chi phÝ s¶n xuÊt kinh doanh

Nî TK 911: 1.166.889.782

Cã TK 641: 1.166.889.782

+ KÕt chuyón chi phÝ qu¶n lý doanh nghiÖp

Nî TK 911: 178.421.350

Cã TK 642: 178.421.350

+ KÕt chuyón chi phÝ tµi chÝnh

Nî TK 911: 3.818.182

Cã TK 635: 3.818.182

* KÕt qu¶ kinh doanh = 10.354.104.756 + 118.342.534

+ 0 - 8.816.255.607 - 1.166.889.182 - 178.412.350 -

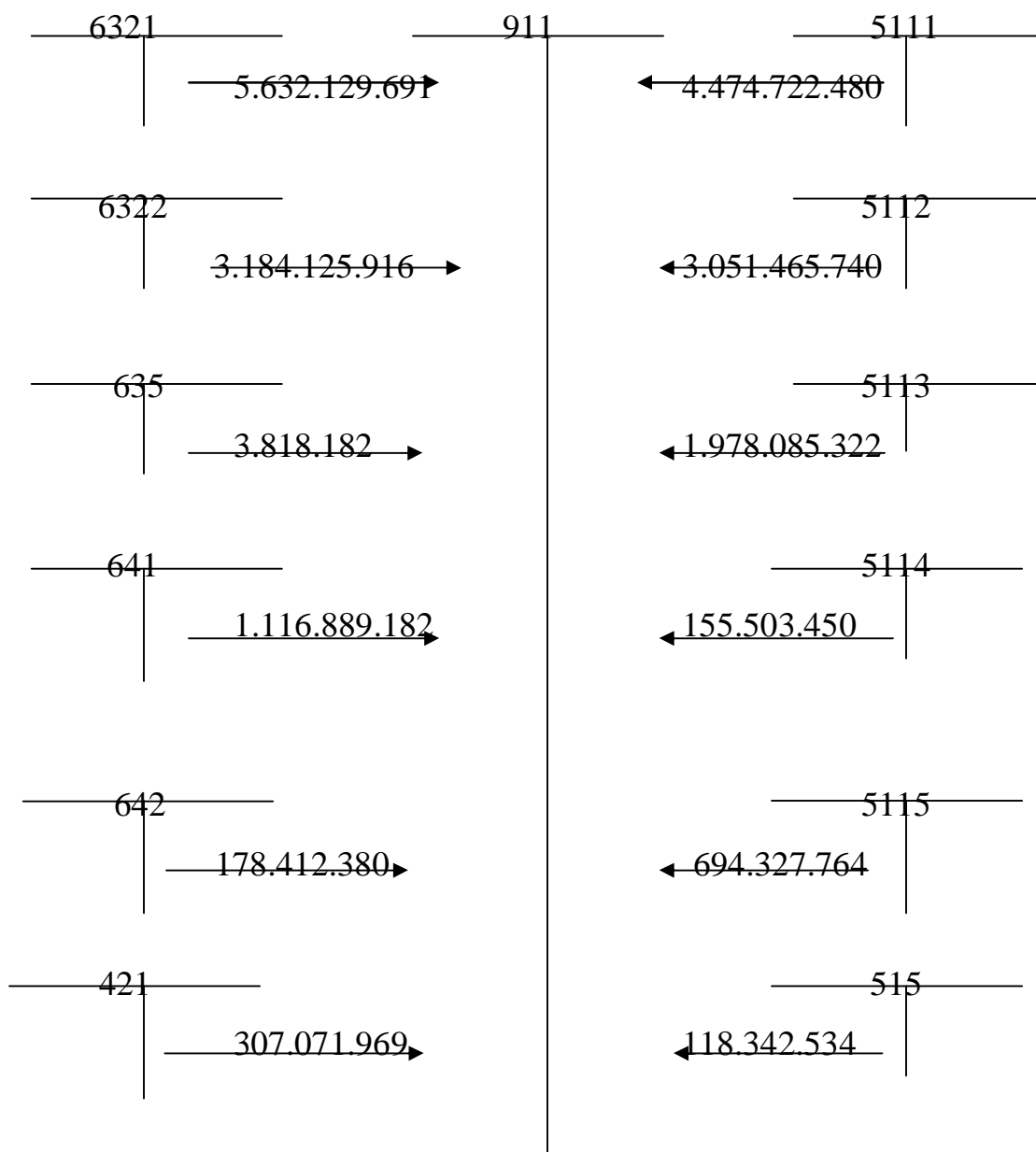
3.818.182 - 0 = 307.071.969

KÕt chuyón l·i

Nî TK 911: 307.071.969

Cã TK 421: 307.071.969

SƠ ĐỒ KẾ TOÁN



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH BƯU ĐIỆN

Sæ c, i tæng hîp

T^an t_ui kho^an: X, c ®^hnh k^ot qu^a kinh doanh

Sè hi^ou 911

CTGS		Di ^o n gi ^a i	TK ^s U	Sè ti ^o n	
Sè	Ng ^u y			N ⁱ	Có
BK	30/09/06	K ^o t	5111		4.474.722.480
		chuy ^o n	5112		3.051.465.740
		c, c	5113		1.978.085.322
		t _u i	5114		155.503.450
		kho ^a n doanh thu	5115		694.327.764
BK	30/09/06	K ^o t chuy ^o n thu nh ^h ép t _u i ch ^y nh	515		118.342.534
		K ^o t	6321	5.632.129.691	
		chuy ^o n	6322	3.184.125.916	
		c, c	641	1.166.889.182	
		t _u i	642	178.412.350	
		kho ^a n chi ph ^y	635	3.818.182	

BK	30/09/06	Kho, sã tui kho n x, c @ Pnh kÕt qu kinh doanh	421	307.071.969	
		Céng sè ph, t sinh Sè ph, t sinh luũ kÕ		10.472.447.290	10.472.447.290

Kê toán trưởng

Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH BƯU ĐIỆN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Th, ng 9 n"m 2006

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tháng này	Tháng trước
----------	-------	-------------	-----------	-------------

1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		10.354.104.756	
2. Các khoản giảm trừ	03		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-03)	10		10.354.104.756	
4. Giá vốn hàng bán	11		8.816.255.607	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		1.535.849.149	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		118.342.534	
7. Chi phí tài chính	22		3.818.182	
8. Chi phí bán hàng	24		1.166.889.182	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		178.412.350	
10. Lợi nhuận thuần về hoạt động kinh doanh { 30 = 20+(21-22) – (24+25)}	30		307.071.969	
11. Thu nhập khác	31		0	
12. Chi phí khác	32		0	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		0	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		307.071.969	
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51		85.980.151	
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51)	60		221.091.818	

Kế toán trưởng

Người lập

Phần 3:

MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH BƯU ĐIỆN

Qua thời gian thực tập nghiên cứu tại Công ty Cổ phần Du lịch Bưu Điện, với sự kiểm tra thực địa tại chỗ

vụ kinh nghiệm thực tiễn ch-a cũ, em xin ®-a ra mét sè nhËn xĐt sau ®©y:

I. nhËn xĐt chung

1. Khã kh"n, thuËn l"i trong sù ph,t triÓn cũa C«ng ty

a. Khã kh"n

VÒ ho¹t ®éng kinh doanh cũa C«ng ty gÆp nhiÒu khã kh"n do sù c¹nh tranh nguy cụng mạnh mẽ kh«ng chØ cũa c,c C«ng ty t- nh©n mụ cũ c,c C«ng ty n-íc ngoµi kinh doanh du lÞch, nhụ hụng kh,ch s¹n cũ vèn ®Çu t- rÊt phong phó. Trong khi C«ng ty **Cổ phần Du kich B-u** ®iÓn ®ang khã kh"n vÒ vèn ®Çu t-, c- sè vËt chÊt cũn ngh"o, vèn tÝn dông -u ®·i cho ngunh du lÞch b-u ®iÓn vÉn ch-a cũ. ViÖc k^au gãi vèn ®Çu t- lụ khã kh"n v× kh¶ n"ng sinh l"i thÊp so v"i nh÷ng trung t©m du lÞch kh,c.

b. ThuËn l"i

Trong nh÷ng n"m qua nÒn kinh t" cũ n-íc nãi chung ®· kh«ng ng"ng ph,t triÓn kĐo theo nhu cÇu du lÞch công ph,t triÓn.Thãm vµo ®ã, nh÷ng n"m gÇn ®©y, Tæng cũc Du lÞch ViÖt Nam công ®ang qu¶ng b, rÇm ré h×nh ¶nh, v"n ho, ViÖt Nam ra n-íc ngoµi. Sã

lụ nh÷ng ®iÓm m¹nh cã thÓ tËn dông thu hót kh, ch du lÞch trong vù ngoi n-íc.

C«ng ty cã sù s³p xÕp vù tæ chøc tèt còng nh-x©y dùng kinh tÕ ho¹ch kinh doanh híp lý, phĩ híp víi kh¶ nñng thùc tiÕn cña C«ng ty. ChÝnh v× thÕ trong nh÷ng nãm qua C«ng ty ®· thùc hiÕn tèt nhiÖm vô kÕ ho¹ch ®Ò ra.

VÒ c«ng t,c kÕ to,n C«ng ty ®· tËp híp ®éi ngò nh©n vi²n giái nghiÖp vô, nhiÖt t×nh trong c«ng t,c tr×nh ®é nguy cùng ®-íc n©ng cao.

2. §,nh gi, chung vô C«ng ty

C«ng ty C phần Du lÞch B-u ®iÖn là một C«ng ty t--ng ®éi lín cã m¹ng l-ii c,c kh, ch s¹n réng kh³p c¶ n-íc. Ho¹t ®éng kinh doanh chñ yÕu cña C«ng ty lụ ho¹t ®éng th--ng m¹i vù du lÞch. V× vËy C«ng ty n²n ®µo t¹o ®éi ngò tiÕp thÞ kÕ thõa trÊ vù nñng ®éng nh»m t×m kiÕm vù thu hót kh, ch trong vù ngoi n-íc.

C«ng ty ®-íc sù qu¶n lý chÆt chĩ cña Ban gi,m ®èc cã tr, ch nhiÖm, nhiÖu kinh nghiÖm cing víi ®éi ngò nh©n vi²n giái. Ban gi,m ®èc lu«n ph,t huy tÝnh chñ ®éng s,ng t¹o, chØ ®¹o kÞp thêi ®éi víi c,c kh©u. C«ng ty gảm mét gi,m ®èc vù hai phã gi,m ®èc xem xÐt, l.nh ®¹o C«ng ty phèi híp nhÞp nhụng víi c,c nh©n vi²n qu¶n lý ẽ c,c trung tm. chÝnh v× thÕ c«ng t,c qu¶n lý rÊt chÆt chĩ, ®-íc ph©n c«ng ph©n

nhiệm một cách rã ràng. Nh-ng Òèi vói Òéi ngò c,n bé to lín nh- thõ dến Òõn bết lúi cho C«ng ty lụ sĩ t'ò ra chi phý tièn l--ng cho nh©n vi^n qu¶n lý doanh nghiÖp qu, cao, ¶nh h-êng lúi nhuËn doanh nghiÖp.

C«ng ty lu«n t'ò Òiòu kiõn thuËn lúi cho c,n bé nh©n vi^n n©ng cao tr×nh Òé nghiÖp vô. Vói bé m,y tæ chøc gãn nhñ, n"ng Òéng hiöu qu¶, C«ng ty lu«n ch"m lo Òõn Òèi sèng nh©n vi^n, gi¶i quyõt chÝnh s, ch cho ng-èi lao Òéng theo luËt Ò¶nh.

II. mét vùi gi¶i ph,p kiõn nghÞ:

1. Ðôi ngũ nhân viên

C«ng t,c kã to,n t'ì C«ng ty Ò. tËp híp mét Òéi ngò c«ng nh©n vi^n giái nghiÖp vô, tr×nh Òé nh©n vi^n t--ng Òèi Òòu, phi híp vói quy m« kinh doanh cña C«ng ty. C«ng t,c kã to,n Ò. ph,t huy tèt vai trß, chøc n"ng cña m×nh trong viÖc kióm tra ho't Òéng C«ng ty, kËp thêi xö lý c,c nghiÖp vô kinh tã ph,t sinh, cung cêp cho ban gi,m Òèc nh÷ng sè liöu trung thüc Òó cã thó Ò-a ra quyõt Ò¶nh kËp thêi cho ho't Òéng C«ng ty.

2. Tæ chøc c«ng t,c kã to,n cña C«ng ty

Công ty Cổ phần Đông Hưng thực công tố ghi sã, nhẽ ã viõc ãiõu chõnh sai lõch rÊt nhanh chãng. C, c kã to, n th-êng xuy^an kióm tra, ãi chiõu sè liõu víi nhau, do ãi viõc ph, t hiõn sai sãt kËp thêi kh«ng ¶nh h-êng kãt qu¶ tãng hËp cuèi th, ng. Tùi liõu sã s, ch ãi-íc l-u tr÷, b¶o qu¶n rÊt chÆt chË. Cã sù t, ch biõt gi÷a c, c phçn hËnh kã to, n, kh«ng vi ph¹m nguy^an t¼c bÊt ki^am nhiõm trong kã to, n cho n^an gi¶m thiõu gian lÊn vù sai sãt.

Phßng kã to, n ãi-íc chø ãi-íc bèi kã to, n tr-êng giu kinh nghiõm, giãi nghiõp vô do ãi chõng tã sã s, ch ãi-íc tã chõc vù luõn chuyõn rÊt hËp lý.

Tuy nhi^an c«ng t, c kã to, n t¹i Công ty cßn c, c tân t¹i cçn ãi-íc c¶i tiõn cho phË hËp víi xu thõ ph, t triõn cña Công ty.

C, c chõng tã b, o c, o ãi-íc chuyõn vùo cuèi kú kã to, n, cho n^an viõc ph¶n ¶nh ãoanh thu kh«ng trung thùc l¼m vù dËn ãi khèi l-ìng c«ng viõc dân nhiõu vùo cuèi th, ng.

Sau khi x, c ãi-íc kãt qu¶ kinh doanh th, ng 9 em nhËn thÊy r»ng ho¹t ãi-íc kinh doanh cña Công ty trong thêi gian qua lù cã kãt qu¶, trong ãi chñ yêu lù doanh thu tã ho¹t ãi-íc th-ìng m¹i vù ho¹t ãi-íc l÷ hËnh. Tuy nhi^an doanh thu dËch vô ãu lËch cßn h¹n chõ, chñ yõu lù kh, ch trong n-íc.

* Viõc h¹ch to, n doanh thu Công ty n^an mẽ tùi khoản 512 " doanh thu néi bé". Bèi v× trong thùc tã

ph, t sinh ti^au thô hụng ho,, d^hch vô trong néi bé
®-n v^h k^h to, n ph^hn ,nh nh- sau:

Nî TK 641 Chi phÝ s^hn xuÊt kinh
doanh

Nî TK 642 Chi phÝ qu^hn lý doanh
nghిÖp

Cã TK 511 Doanh thu b, n hụng

Cã TK 3331 Thu^h GTGT

ViÖc x, c ®Pnh nh- v^hy giöp cho viÖc x, c ®Pnh
k^ht qu^h kinh doanh gân gung, dô hiÓu. Nh-ng nã
kh«ng ph^hn ,nh chÝnh x, c tÝnh chÊt c^ha doanh thu
theo quy ®Pnh c^ha Bé tui chÝnh. Em kiÖn ngh^h C«ng
ty h^hch to, n l^hi nh- sau:

Nî TK 641: Chi phÝ s^hn xuÊt kinh
doanh

Nî TK 642: Chi phÝ qu^hn lý doanh
nghิÖp

Cã TK Doanh thu b, n hụng néi
512: bé

ViÖc h^hch to, n nh- v^hy giöp cho k^h to, n theo
dâi chÝnh x, c doanh thu theo tÝnh chÊt. §ang thêi
cung cÊp th«ng tin k^h to, n thÝch hÿp cho k^h to, n
qu^hn tr^h ®-a ra c, c biÖn ph, p t^hng gi^hm doanh thu
mét c, ch thÝch hÿp.

* Thu nhÿp t^h ho^ht ®éng cho thu^a mÆt b»ng c^ha
v^hn ph^hng C«ng ty, hiÖn C«ng ty h^hch to, n v^ho doanh
thu d^hch vô. Nh-ng theo em C«ng ty n^an h^hch to, n
kho^hn thu nhÿp nuy v^ho thu nhÿp ho^ht ®éng tui chÝnh

v× ho¹t ®éng cho thu^a mÆt b»ng nuy lụ ho¹t ®éng cho thu^a tụi s¶n cè ®¶nh n^an nã ®. thuéc lÛnh vùc tụi chÝnh chø kh«ng ph¶i ho¹t ®éng kinh doanh chÝnh cõa C«ng ty vự h-n n÷a thu nhËp tũ lÛnh vùc nuy kh«ng lín l³m, kũ to, n ph¶n ,nh nh- sau:

Nî TK 111: TiÕn mÆt
Nî TK 112: TiÕn gõi ng©n hụng
Nî TK 131: Ph¶i thu kh, ch hụng
 Cã TK Doanh thu d¶ch vø
5113:
 Cã TK Thuõ GTGT
3331:

§Ò nghÐ h¹ch to, n l¹i nh- sau:

Nî TK 111: TiÕn mÆt
Nî TK 112: TiÕn gõi ng©n hụng
Nî TK 131: Ph¶i thu kh, ch hụng
 Cã TK Sè thùc thu theo híp
515: ®ång
 Cã TK Thuõ GTGT
3331:

* Chi ñng hé c, nh©n, ®oạn thõ, chi ñng hé b.o lôt C«ng ty ®ang h¹ch to, n vựo chi phÝ QLDN, ®Ò nghÐ C«ng ty trÝch tũ quũ phóc lîi theo ®óng quy ®¶nh hiÕn hụng.

+ Kũ to, n C«ng ty ph¶n ,nh

Nî TK 642: chi phÝ QLDN

 Cã TK 111, 112: TM, TNGH

+ §Ò nghÐ h¹ch to, n nh- sau:

Nhĩ TK 4312: quĩ phĩc lĩi

Cĩ TK 111: Tiĩn mĩt

Cĩ TK 112: TGNH

* Do ẽc ẽĩĩm hoĩt ẽng kinh doanh cũa Cng ty kĩ to,n mẽ sũ c,i c,c tũi khoĩn 511 ra thũnh tũi khoĩn cũp 2 ẽĩ theo dũi chi tiĩĩt doanh thu cũa tĩng hoĩt ẽng cũ thĩĩ.

TK 5111: Doanh thu b,n hũng ho, gũc VND

TK 5112: Doanh thu b,n hũng ho, gũc USD

TK 5113: Doanh thu b,n hũng "n uẽng

TK 5114: Doanh thu hũng dũn vũn chũyũn

TK 5115: Doanh thu cung cũp dũch vũ khĩc

Nh-ng khi theo dũi gi, vũn hũng b,n kĩ to,n cũĩ mẽ 02 tũi khoĩn cũp 2 lũ:

TK 6321: gi, vũn hũng b,n gũc VND

TK 6322: gi, vũn hũng b,n gũc USD

Trong ẽĩ TK 6321 bao gũm gi, vũn hũng b,n gũc VND, gi, vũn hũng "n uẽng, gi, vũn dũch vũ vũũn chũyũn, gi, vũn cung cũp dũch vũ. Kĩĩn nghũ Cng ty mẽ thũm c,c tũi khoĩn:

TK 6323 : gi, vũn hũng "n uẽng

TK 6324: gi, vũn dũch vũ vũũn chũyũn

TK 6325: gi, vũn cung cũp dũch vũ khĩc

Mề th^am c₁c tui kho¹n nuy k^o to₁n theo d^ai ®-i^c gi, v^en t^ong lo¹i ho¹t ®éng gi^op cho k^o to₁n x₁c ®é¹nh k^ot qu¹ kinh doanh t^ong ho¹t ®éng nhanh ch^ong, ch¹nh x₁c h^on.

* Việc kế toán Công ty dùng tài khoản 641 để hạch toán chi phí sản xuất kinh doanh theo em là chưa hợp lý vì tuy là kinh doanh dịch vụ nhưng chi phí sản xuất kinh doanh trong du lịch vẫn bao gồm các khoản sau:

- Chi phí vật liệu trực tiếp: là những chi phí vật liệu kinh doanh phát sinh liên quan trực tiếp đến kinh doanh du lịch như: việc kinh doanh buồng ngủ cần các vật liệu: chăn, màn, ga, gối...

- Chi phí nhân công trực tiếp: bao gồm tiền công, tiền lương và phụ cấp lương phải trả cùng các khoản trích cho các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo tỷ lệ với tiền lương phát sinh tính vào chi phí.

- Chi phí sản xuất chung: là những chi phí còn lại chi ra trong phạm vi bộ phận kinh doanh (buồng, bếp, bar, vận chuyển...)

Kiến nghị Công ty mở thêm các tài khoản 621, 622, 627 để hạch toán chi phí sản xuất kinh doanh cho chính xác hơn. Cụ thể:

Tập hợp chi phí kinh doanh thực tế phát sinh:

- Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp:

Nợ TK 621 (chi tiết đối tượng)

Có TK liên quan

- Chi phí nhân công trực tiếp:

Nợ TK 622 (chi tiết đối tượng)

Có TK liên quan

- Chi phí sản xuất chung:

Nợ TK 627 (chi tiết bộ phận)

Có TK liên quan

Còn tài khoản 641 dùng để hạch toán chi phí bán hàng: là khoản chi phí mà Công ty bỏ ra có liên quan đến hoạt động tiêu thụ hàng hoá và dịch vụ trong kỳ như: chi phí quảng cáo, chi phí về đồ dùng phục vụ cho việc tiêu thụ...

* Kĩ toán tăng hiệp nhận @-ic b, o c, o doanh thu vào cuối tháng n^{an} doanh thu phần ,nh kh«ng chÝnh x, c.

VÝ dƠ: ngày 30/9/2006 kĩ toán doanh thu tⁱi kh, ch s¹n Vòng Tụu @. gẽi b, o c, o cho kĩ toán tăng hiệp ẽ vⁿ phßng C«ng ty nh-ng vào chiĐu h«m Ầy hoÆc ngày h«m sau tĐc 1/10 doanh thu cũa kh, ch s¹n @-ic phần ,nh vào tháng sau trong khi lⁱi ph, t sinh vào kú nựy. V× vỄy theo em C«ng ty n^{an} thiỐt lỄp hỒ thÈng m¹ng gi÷a c, c trung tĐm với vⁿ phßng C«ng ty ĐỒ phần ,nh doanh thu, chi phÝ thùc sù chÝnh x, c.

C«ng ty cỢn chỀn chĐnh lⁱi Đéi ngĐ c, n bé c«ng nhĐn vi^{an} n»m tr, nh t×nh tr¹ng Đ«i lĐc qu, nhựn rçi, Đ«i lĐc c«ng viĐc qu, bỀn rén, cĐ thĐ c, c trung tĐm n^{an} b, o c, o sã s, ch cho kĩ toán tăng hiệp nĐa tháng mét lỢn.

3. X, c ĐPhn vµ n³4m b³4t c- chĐ thĐ trƯng

Trong c- chĐ thĐ tr-êng, sù c¹nh tranh , c liỐt, v× vỄy Đßi hái doanh nghiĐp ph¶i nⁿng Đéng trong viĐc n³4m b³4t thĐ tr-êng ti^au thĐ, mÆt hựng nựo kinh doanh cũa hiĐu qu¶. Sau Đã C«ng ty l^{an} kĩ ho¹ch chi tiỐt rãi Đi ĐỐn quyỐt ĐPhn kinh doanh.

Công ty n^an @Eý m¹nh ngunh đPch vô l^an nhÊt lư đPch vô du lPch. Ngay nay, cuéc sèng d- gi¶ h-n n^an nhu cÇu du lPch t²ng cao, kh«ng nh÷ng du lPch trong n-íc mụ cßn c¶ ngoi n-íc.

Cßn vô lÛnh vùc th--ng m¹i Công ty n^an mua húng khi cũ c- héi @Ó tr, nh t×nh tr¹ng l-u kho tån nhiòu chi phÝ, Công ty @· vụ @ang kinh doanh theo c- chõ " b, n @-íc míi mua" n^an @· bá lì nhiòu c- héi. Nõu Công ty biõt chíp thêi c- th× cũ thó t²ng lîi nhuËn cao.

4. Tiết kiệm chi phÝ.

Sau khi tËp hîp chi phÝ x, c @Pnh kÕt qu¶ kinh doanh th,ng 9 n²m 2006 chi phÝ qu¶n lý doanh nghiÖp qu, cao cÇn gi¶m bít. Theo em cÇn cũ c, c gi¶i ph, p sau @Cy:

Ng²n cÊm viÖc sø dông @iÖn tho¹i cho viÖc ri^ang cũa c, c c, nh©n

H¹n chõ chi phÝ v^a sinh ho¹t, n-íc, chø sø dông khi cÇn thiõt tr, nh l. ng phÝ.

Gi¶m bít chi phÝ l--ng nh»m tr, nh t×nh tr¹ng nhun rçi trong Công ty

5. VËn @Ò ti^au thô húng ho.

§Cy lư vËn @Ò sèng cßn cũa mét @-n vP vx viÖc t²ng nhanh tÈc @é ti^au thô sĩ @Eý tÈc @é vßng quay

vèn cho n^an vèn kh«ng bP ø R«ng. Theo em C«ng ty n^an mẽ r«ng thP tr-«ng ra nh- x©y dùng c,c nhu hụng t¹i c,c n-i t«p trung đon c- R«ng vụ khuyỐn khÝch c,c cõa hụng b,n hụng b»ng hxnh th«c hoa h«ng R¹i lý.

KỐt lu«n

Vi«c h¹ch to,n kỐ to,n cũ vai trB hỐt s«c quan tr«ng vụ tÝch cũc trong c«ng t,c R«iĐu hụng, qu«n lý doanh nghiĐp. Trong R« cũ kỐ to,n doanh thu, chi phÝ vụ x,c R«nh kỐt qu« kinh doanh chÝnh x,c R. g«p phÇn vụo vi«c cung c«p th«ng tin cũ R« tin cũy cao, nh»m ph,t hiĐn R-íc nh÷ng m«t m¹nh, m«t yĐu trong mét chu kú ho¹t R«ng s«n xu«t kinh doanh, vụ cũ ý nghĨa quan tr«ng trong vi«c ph,t huy c,c yĐu t« tÝch cũc, kh«c ph«c vụ c«i tiĐn nh÷ng khiĐm khuyỐt RỐ duy tr« ph,t triĐn doanh nghiĐp, tr^an c- s« R« R« ra c,c biĐn ph,p c«i tiĐn c«ng t,c qu«n lý trong ho¹t R«ng kinh doanh, v¹ch ra nh÷ng s, ch l-íc quan tr«ng nh»m t«ng hiĐn qu« kinh doanh cho doanh nghiĐp, gióp ban l.nh R¹o C«ng ty R-a ra c,c ho¹t R«ng chiĐn l-íc R«ng R«n, R-a c«ng ty nguy cụng ph,t triĐn.

Trong qu, tr«nh h«c t«p nghi^an cõu vụ thùc t«p t¹i C«ng ty Cỏ ph«n Du lPch B-u R«iĐn em cũ g«ng v«n đ«ng gi÷a lý thuyỐt vụ thùc tỐ, nh»m rỐt ra cho m«nh nh÷ng kinh nghiĐm, c«ng nh- R« ra mét s« kiĐn

nghe nh»m n»ng cao hi»u qu» s»n xu»t kinh doanh cho C»ng ty. Víi nh»ng ki»n nghe em ®· tr»nh b»y r»t mong s»i gặp th»m, ®-íc ph»n ná nh»ng d» li»u cho doanh nghi»p tham kh»o.

Tr-íc nh»ng th»nh qu» kinh t»i m» doanh nghi»p ®· t»o ®-íc trong mét m»i tr-»ng kinh doanh kh»ng thu»n l»i nh-: n»n kinh t»i trong khu v»c ch-a »n ®»nh, v»n ®»u t- c»n khi»m t»n. B»n th»n em kh»ng th» kh»ng c»m kých tr-íc n»ng lúc c»a Ban gi,m ®»c v» c,c th»nh vi»n ®· ph»n ®»u trong qu, tr»nh ph,t tri»n ®» t»n t»i. Vi»c quy»t t»m ®-a doanh nghi»p ®i l»n nh»m »n ®»nh ®-íc s»n xu»t mang l»i l»i nhu»n cho C»ng ty. Vi»c kinh doanh c» hi»u qu», ®»ng th»i c»ng gặp ph»n t»o c»ng »n vi»c l»m cho ng-»i lao ®»ng l» gặp ph»n kh»ng ná cho s» ph,t tri»n c»a ®»t n-íc. Em tin r»ng víi nh»ng -u ®i»m l»i th» c» s»n, trong t-»ng lai C»ng ty C» ph»n Du l»ch B-u ®i»n s» nguy c»ng ph,t tri»n th»nh c»ng h»n tr»n th-»ng tr-»ng.